

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC
MST: 3800257786

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2021
(Thời điểm 30/6/2021)

Báo cáo tài chính gồm:

1. Bảng cân đối tài khoản
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 07 năm 2021

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC
 Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 02713 881 736
 Tel: 02713870066

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	151.559.840		761.950.143	822.987.781	90.622.202	
1111	Tiền Việt Nam	151.559.840		761.950.143	822.987.781	90.622.202	
11111	Tiền mặt tại quỹ Công ty	151.559.840		761.950.143	822.987.781	90.622.202	
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.940.209.044		19.289.613.445	20.866.192.251	363.630.238	
1121	Tiền Việt Nam	1.940.209.044		19.289.613.445	20.866.192.251	363.630.238	
1121A	Tiền Việt Nam - Tiền gửi ngân hàng Đông á	21.863.112		4.509.354.252	4.500.693.000	30.524.364	
1121D	Tiền Việt Nam - Ngân hàng đầu tư và phát triển Bình Phước	644.208.794		8.492.213.770	9.079.123.003	57.299.561	
1121D1	Thu tiền nước sinh hoạt chuyển khoản các trạm cấp nước	630.178.899		8.492.213.770	9.079.123.003	43.269.666	
1121D2	Tiền gửi văn phòng công ty	14.029.895				14.029.895	
1121 MARI	Tiền Việt Nam - MARITIMEBANK - CN BÌNH PHƯỚC	1.274.137.138		6.288.045.423	7.286.376.248	275.806.313	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.565.460.562		5.000.000.000	7.565.460.562	2.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	4.565.460.562		5.000.000.000	7.565.460.562	2.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	2.106.181.019		8.978.206.783	8.337.768.274	2.746.619.528	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			162.256.463	162.256.463		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			162.256.463	162.256.463		
138	Phải thu khác	6.592.559.378		4.794.004.000		11.386.563.378	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	8.331.604				8.331.604	
1388	Phải thu khác	6.584.227.774		4.794.004.000		11.378.231.774	
1388NS	Phải thu khác của ngân sách	6.571.879.671		4.794.004.000		11.365.883.671	
1388NS-001	Phải thu khác của ngân sách về thủy lợi phí được cấp bù	5.795.731.960		4.794.004.000		10.590.735.960	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388NS-003	Phải thu khác của ngân sách - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	775.147.711				775.147.711	
1388NV	Phải thu khác của nhân viên	12.348.103				12.348.103	
141	Tạm ứng	2.000.000		365.442.781	177.210.781	190.232.000	
1411	Tạm ứng lương và các khoản phụ cấp theo lương			69.000.000	39.500.000	29.500.000	
1412	Tạm ứng mua vật tư hàng hoá			5.498.000	5.498.000		
1414	Tạm ứng chi phí SCTX			92.000.000	15.700.000	76.300.000	
1418	Tạm ứng khác	2.000.000		198.944.781	116.512.781	84.432.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	150.659.234		437.216.000	309.475.437	278.399.797	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	25.929.909		199.670.000	109.430.408	116.169.501	
1528	Vật liệu khác	124.729.325		237.546.000	200.045.029	162.230.296	
153	Công cụ, dụng cụ	64.364.000		25.710.000	54.210.000	35.864.000	
1531	Công cụ, dụng cụ	64.364.000		25.710.000	54.210.000	35.864.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.229.333.285.640		76.840.000		1.229.410.125.640	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.228.191.706.551				1.228.191.706.551	
2112	Máy móc, thiết bị	249.237.980		76.840.000		326.077.980	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	739.605.000				739.605.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	152.736.109				152.736.109	
213	Tài sản cố định vô hình	30.000.000				30.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	30.000.000				30.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.809.933.219		30.705.182		1.840.638.401
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.779.933.219		30.705.182		1.810.638.401
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		30.000.000				30.000.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		394.710.708				394.710.708
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		394.710.708				394.710.708
242	Chi phí trả trước	143.778.958		112.673.636	70.931.341	185.521.253	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2421	Chi phí trả trước dài hạn	143.778.958		112.673.636	70.931.341	185.521.253	
331	Phải trả cho người bán		724.288.229	2.543.969.128	1.628.675.671	191.005.228	
3311	Phải trả cho đối tượng khác		724.288.229	2.543.969.128	1.628.675.671	191.005.228	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.213.081.137	1.508.608.638	895.009.537		599.482.036
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		162.803.424	393.530.268	431.718.798		200.991.954
33311	Thuế GTGT đầu ra		162.803.424	393.530.268	431.718.798		200.991.954
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		681.572.635	681.572.635	15.567.252		15.567.252
3335	Thuế thu nhập cá nhân		2.886.384	2.886.384			
3336	Thuế tài nguyên		111.571.229	263.829.229	256.744.382		104.486.382
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		254.247.465	166.790.122	190.979.105		278.436.448
33391	Phí Nước thải sinh hoạt		205.269.394	157.790.122	181.979.105		229.458.377
33393	Lệ phí môn bài			9.000.000	9.000.000		
334	Phải trả người lao động		1.616.730.746	5.428.683.502	3.814.402.755		2.449.999
3341	Phải trả lương công nhân viên		1.548.710.273	4.953.677.940	3.404.967.666		(1)
3342	Phải trả lương lao động thuê ngoài		2.450.000				2.450.000
3343	Phải trả các chế độ cho người lao động		65.570.473	174.661.143	109.090.670		
3343-01	Phải trả các chế độ cho người lao động - Trại DVTL Lộc Ninh		41.453.873	75.078.134	33.624.261		
3343-02	Phải trả các chế độ cho người lao động - Trại DVTL Bình Long - Hòn Quán		1.330.600	19.161.700	17.831.100		
3343-03	Phải trả các chế độ cho người lao động - Trại DVTL Bù Đốp		3.604.000	36.064.894	32.460.894		
3343-04	Phải trả các chế độ cho người lao động - Trại DVTL Phước Long - Bù Gia Mập		2.975.000	7.140.700	4.165.700		
3343-05	Phải trả các chế độ cho người lao động - Trại DVTL Bù Đăng		16.207.000	29.529.500	13.322.500		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3343-06	Phải trả các chế độ cho người lao động-Phải trả các chế độ cho người lao động-Trạm DVTL Đồng Xoài-Dồng Phú			7.686.215	7.686.215		
3344	Phải trả người lao động tiền ăn ca			281.148.000	281.148.000		
3345	Phải trả người lao động tiền làm thêm giờ			19.196.419	19.196.419		
335	Chi phí phải trả		723.998.974	81.648.000	5.712.467.548		6.354.818.522
3352	Chi phí phải trả		723.998.974	81.648.000	5.712.467.548		6.354.818.522
33521	Chi phí phải trả - HĐCITL		626.077.936		4.595.866.548		5.221.944.484
33522	Chi phí phải trả - HĐNSH		81.648.000	81.648.000	1.092.000.000		1.092.000.000
33525	Chi phí phải trả - HĐ Thi công cũ		16.273.038				16.273.038
33526	Chi phí phải trả nhân công lắp đặt đồng hồ nước (thủy lượng kế ống nhánh)				24.601.000		24.601.000
338	Phải trả, phải nộp khác		798.006.565	1.063.729.153	1.052.421.422		786.698.834
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		4.554.000				4.554.000
3382	Kinh phí công đoàn		34.091.347	35.000.000	61.870.564		60.961.911
3383	Bảo hiểm xã hội	1.106.879		788.238.333	789.345.212		
3384	Bảo hiểm y tế	195.332		139.100.886	139.296.218		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	86.814		61.822.614	61.909.428		
338	Phải trả phí dịch vụ môi trường rừng		39.567.320	39.567.320			
338K	Phải trả, phải nộp khác (338_999 cũ)	6.690.082				6.690.082	
338NS	Phải trả, phải nộp ngân sách Nhà nước		727.873.005				727.873.005
338NS-001	Phải trả, phải nộp ngân sách Nhà nước - Thủy lợi phí		469.873.005				469.873.005
338NS-002	Phải trả, phải nộp ngân sách Nhà nước- Trợ cấp tài chính (cấp bù lỗ)		258.000.000				258.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		17.835.600	17.835.600			
3442	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		17.835.600	17.835.600			
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		605.036.203	388.640.000	1.738.170.275		1.954.566.478

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3531	Quỹ khen thưởng		57.819.758	340.590.000	1.595.670.275		1.312.900.033
3532	Quỹ phúc lợi		547.216.445	48.050.000			499.166.445
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty				142.500.000		142.500.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.230.219.707.031				1.230.219.707.031
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.230.219.707.031				1.230.219.707.031
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.230.219.707.031				1.230.219.707.031
414	Quỹ đầu tư phát triển		57.290.697		531.458.952		588.749.649
4141	Quỹ đầu tư phát triển		57.290.697		531.458.952		588.749.649
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.973.404.131	6.707.622.858	3.974.845.898		3.240.627.171
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		2.032.410.500	2.766.629.227	3.940.993.631		3.206.774.904
4211CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước hoạt động công ích		1.905.147.515	2.639.366.242	3.936.667.578		3.202.448.851
4211CINSH	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước hoạt động công ích nước sạch sinh hoạt		37.862.336	37.862.336	449.311.244		449.311.244
4211CITL	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước hoạt động công ích QLKT CTTL		1.867.285.179	2.601.503.906	3.487.356.334		2.753.137.607
4211KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước hoạt động KD		127.262.985	127.262.985	4.326.053		4.326.053
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.940.993.631	3.940.993.631	33.852.267		33.852.267
4212CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay của hoạt động công ích		3.936.667.578	3.936.667.578	32.842.461		32.842.461
4212CINSH	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay của hoạt động công ích nước sạch sinh hoạt		449.311.244	449.311.244	13.936.451		13.936.451
4212CITL	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay của hoạt động công ích QLKT CTTL		3.487.356.334	3.487.356.334	18.906.010		18.906.010
4212KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay của HĐKD		4.326.053	4.326.053	1.009.806		1.009.806
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		926.134.435				926.134.435
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		176.134.435				176.134.435

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		750.000.000				750.000.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			13.158.512.880	13.158.512.880		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			4.533.112.440	4.533.112.440		
5111A	Doanh thu cung cấp nước thô từ công trình thủy lợi			4.533.112.440	4.533.112.440		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			3.520.489.614	3.520.489.614		
51121	Doanh thu bán nước sạch - trạm cấp nước Rừng Cẩm			1.162.781.849	1.162.781.849		
51122	Doanh thu bán nước sạch - Trạm cấp nước Đức Phong			918.271.874	918.271.874		
51123	Doanh thu bán nước sạch- trạm cấp nước Nghĩa Trung			98.327.430	98.327.430		
51124	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Long Hà			42.880.863	42.880.863		
51125	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Bù Gia Mập			186.445.806	186.445.806		
51126	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Đa Bông Cua			24.022.094	24.022.094		
51127	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Tân Khai			137.934.262	137.934.262		
51128	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Bù Rên			113.752.830	113.752.830		
51129	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Tân Thành			92.938.896	92.938.896		
5112LỘC HIỆP	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Lộc Hiệp			81.536.106	81.536.106		
5112LTÂN	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Long Tân			35.220.953	35.220.953		
5112MH	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Minh Hưng			419.075.781	419.075.781		
5112TB	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Thanh Bình			99.336.353	99.336.353		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5112 THIỆN HƯNG	Doanh thu bán nước sạch- Trạm cấp nước Thiến Hưng			107.964.517	107.964.517		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá			4.794.004.000	4.794.004.000		
5118	Doanh thu cung cấp SPDVCI thù lợi (Doanh thu phải thu theo giá SPDVCI TL)			21.270.960	21.270.960		
511KD	Doanh thu hoạt động KD			289.635.866	289.635.866		
511KDD3	Doanh thu hoạt động lắp đặt đồng hồ nước (thủy lượng kế)			289.635.866	289.635.866		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			25.928.463	25.928.463		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			326.369.566	326.369.566		
621CI	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động công ích			87.865.958	87.865.958		
621CINS	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp HD CI QLKT công trình nước sinh hoạt			87.865.958	87.865.958		
621KD	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động kinh doanh			238.503.608	238.503.608		
621KDLĐ	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoạt động kinh doanh lắp đặt đồng hồ nước			238.503.608	238.503.608		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.679.292.291	2.679.292.291		
622CI	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động công ích			2.629.422.291	2.629.422.291		
622CINS	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động công ích QLKT các công trình nước sạch			948.274.441	948.274.441		
622CITL	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động công ích QLKT công trình Thủy lợi			1.681.147.850	1.681.147.850		
622KD	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động kinh doanh			49.870.000	49.870.000		
622KDLĐ	Chi phí nhân công trực tiếp hoạt động kinh doanh lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt			49.870.000	49.870.000		
627	Chi phí sản xuất chung			2.617.467.950	2.617.467.950		
627I	Chi phí nhân viên phân xưởng			597.171.199	597.171.199		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6271CI	Chi phí nhân viên phân xưởng			597.171.199	597.171.199		
6271CINS	Chi phí nhân viên phân xưởng QLKT công trình nước sạch			207.226.892	207.226.892		
6271CITL	Chi phí nhân viên phân xưởng QLKT công trình thủy lợi			389.944.307	389.944.307		
6272	Chi phí vật liệu			20.185.055	20.185.055		
6272CI	Chi phí vật liệu HDCI			20.185.055	20.185.055		
6272CINS	Chi phí vật liệu HDCI QLKT công trình nước sạch			19.921.055	19.921.055		
6272CITL	Chi phí vật liệu HDCI QLKT công trình thủy lợi			264.000	264.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			31.047.898	31.047.898		
6273CI	Chi phí dụng cụ sản xuất HDCI			31.047.898	31.047.898		
6273CINS	Chi phí dụng cụ sản xuất HDCI QLKT công trình nước sạch			21.227.660	21.227.660		
6273CITL	Chi phí dụng cụ sản xuất HDCI QLKT công trình Thủy lợi			9.820.238	9.820.238		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14.261.342	14.261.342		
6274CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-HDCI			14.261.342	14.261.342		
6274CINS	Chi phí khấu hao TSCĐ-HDCI QLKT công trình nước sạch			12.215.888	12.215.888		
6274CITL	Chi phí khấu hao TSCĐ-HDCI QLKT công trình thủy lợi			2.045.454	2.045.454		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			810.579.307	810.579.307		
6277CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài HDCI			810.579.307	810.579.307		
6277CINS	Chi phí dịch vụ mua ngoài HDCI QLKT công trình nước sạch			675.213.548	675.213.548		
6277CITL	Chi phí dịch vụ mua ngoài HDCI QLKT công trình thủy lợi			135.365.759	135.365.759		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.144.223.149	1.144.223.149		
6278CI	Chi phí bằng tiền khác HDCI			1.144.223.149	1.144.223.149		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUYẾT LỢI BÌNH PHƯỚC
Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 02713 881 736
Tel: 02713870066

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6278CI-002	Chi phí bằng tiền khác HDCI SCTX các CT cấp nước sinh hoạt			15.700.000	15.700.000		
6278CINS	Chi phí bằng tiền khác HDCI QLKT công trình nước sạch			388.794.920	388.794.920		
6278CITL	Chi phí bằng tiền khác HDCI QLKT công trình thủy lợi			739.728.229	739.728.229		
632	Giá vốn hàng bán			11.091.834.249	11.091.834.249		
632CI	Giá vốn hoạt động công ích			10.803.460.641	10.803.460.641		
632CINS	Giá vốn hoạt động công ích quản lý khai thác các công trình nước sạch			3.468.440.362	3.468.440.362		
632CITL	Giá vốn hoạt động công ích hoạt động quản lý khai thác các công trình thủy lợi			7.335.020.279	7.335.020.279		
632KD	Giá vốn bán hàng hoạt động kinh doanh			288.373.608	288.373.608		
632KDD2	Giá vốn bán hàng HĐKD lắp đặt đồng hồ nước (thủy lượng kế)			288.373.608	288.373.608		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.014.793.494	2.014.793.494		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.430.666.780	1.430.666.780		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			50.426.898	50.426.898		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			16.443.840	16.443.840		
6425	Thuế, phí và lệ phí			9.000.000	9.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			124.262.035	124.262.035		
6428	Chi phí bằng tiền khác			383.993.941	383.993.941		
711	Thu nhập khác			658	658		
811	Chi phí khác			28.416.739	28.416.739		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			15.567.252	15.567.252		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			15.567.252	15.567.252		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13.184.442.001	13.184.442.001		
911CI	Xác định kết quả kinh doanh hoạt động công ích			12.894.806.135	12.894.806.135		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC
Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 02713 881 736
Tel: 02713870066

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911 CINSH	Xác định kết quả kinh doanh hoạt động công ích QLKT CTNSH			3.520.489.614	3.520.489.614		
911 CITL	Xác định kết quả kinh doanh hoạt động công ích QLKT CTTL			9.374.316.521	9.374.316.521		
911 KD	Xác định kết quả hoạt động kinh doanh TH			289.635.866	289.635.866		
911 KD1	Xác định kết quả hoạt động kinh doanh lắp đặt đồng hồ nước			289.635.866	289.635.866		
Cộng		1.245.080.157.675	1.245.080.157.675	127.163.551.923	127.163.551.923	1.246.908.583.264	1.246.908.583.264

Lập, Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Minh Hồng



Đặng Đình Thuận

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.502.824.316	16.647.412.077
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		454.252.440	2.091.868.884
1. Tiền	111	VI.01	454.252.440	2.091.868.884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	4.565.460.562
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	4.565.460.562
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.548.786.826	9.631.280.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	3.719.306.312	3.100.081.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		640.705.762	323.271.496
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	11.575.153.856	6.594.306.881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(394.710.708)	(394.710.708)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	8.331.604	8.331.604
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	314.263.797	215.023.234
1. Hàng tồn kho	141		314.263.797	215.023.234
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.521.253	143.778.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	185.521.253	143.778.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.227.599.487.239	1.227.553.352.421
II. Tài sản cố định	220		1.227.599.487.239	1.227.553.352.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.227.599.487.239	1.227.553.352.421
- Nguyên giá	222		1.229.410.125.640	1.229.333.285.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.810.638.401)	(1.779.933.219)
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.246.102.311.555	1.244.200.764.498
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.127.093.269	7.024.228.204
I. Nợ ngắn hạn	310		11.127.093.269	7.024.228.204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	449.700.534	1.047.559.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		972.686.784	993.900.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	599.482.036	1.213.081.137
4. Phải trả người lao động	314		2.449.999	1.616.730.746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	6.354.818.522	723.998.974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	793.388.916	823.921.272
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.954.566.478	605.036.203
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.234.975.218.286	1.237.176.536.294

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH
PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1.234.049.083.851	1.236.250.401.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.230.219.707.031	1.230.219.707.031
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		588.749.649	57.290.697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.240.627.171	5.973.404.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.206.774.904	2.032.410.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.852.267	3.940.993.631
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	926.134.435	926.134.435
1. Nguồn kinh phí	431		926.134.435	926.134.435
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.246.102.311.555	1.244.200.764.498

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đặng Thị Minh Hồng

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	13.158.512.880	22.356.357.349	13.158.512.880	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.158.512.880	22.356.357.349	13.158.512.880	22.356.357.349
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	11.091.834.249	15.361.786.475	11.091.834.249	15.361.786.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.066.678.631	6.994.570.874	2.066.678.631	6.994.570.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	25.928.463	131.046.057	25.928.463	131.046.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.014.771.494	3.828.422.938	2.014.771.494	3.828.422.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		77.835.600	3.297.193.993	77.835.600	3.297.193.993
11. Thu nhập khác	31	VII.6	658	1.099.898.547	658	1.099.898.547
12. Chi phí khác	32	VII.7	28.416.739	8.745.001	28.416.739	8.745.001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(28.416.081)	1.091.153.546	(28.416.081)	1.091.153.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.419.519	4.388.347.539	49.419.519	4.388.347.539
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	15.567.252	681.572.635	15.567.252	681.572.635
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.852.267	3.706.774.904	33.852.267	3.706.774.904

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Đình Thuận

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.363.696.737	15.847.629.248
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.543.969.128)	(5.036.692.612)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.061.159.000)	(6.955.768.934)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(81.648.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(681.572.635)	(397.109.564)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.406.289	6.212.181.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.720.831.269)	(8.352.802.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.703.077.006)	1.317.437.233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.565.460.562	17.074.362.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.565.460.562	(925.637.024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(500.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(500.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.637.616.444)	391.800.209
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.091.868.884	1.700.068.675
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	454.252.440	2.091.868.884

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Thị Minh Hồng

Đặng Thị Minh Hồng

Đặng Đình Thuận



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	958.833.672	541.773.969	1.179.562.053	541.773.969	1.179.562.053	321.045.588
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	162.803.424	269.462.335	231.273.805	269.462.335	231.273.805	200.991.954
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	681.572.635	15.567.252	681.572.635	15.567.252	681.572.635	15.567.252
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	2.886.384		2.886.384		2.886.384	
7. Thuế tài nguyên	17	111.571.229	256.744.382	263.829.229	256.744.382	263.829.229	104.486.382
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18						
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30	254.247.465	190.979.105	166.790.122	190.979.105	166.790.122	278.436.448
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	254.247.465	190.979.105	166.790.122	190.979.105	166.790.122	278.436.448
3. Các khoản khác	33						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC
 Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
 Mã số thuế: 3800257786
 Fax: 02713 881 736
 Tel: 02713870066

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
		1.213.081.137	732.753.074	1.346.352.175	732.753.074	1.346.352.175	
Tổng cộng	40						599.482.036

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Đặng Thị Minh Hồng

Chủ tịch

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Đình Thuận

Đặng Đình Thuận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước được chuyển đổi từ Công ty Thủy nông Bình Phước theo quyết số 3505/QĐ-UBND ngày 10/12/2009 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đề án chuyển đổi DNNN hoạt động công ích Công ty thủy nông Bình Phước thành Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800257786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 24/12/2009 với vốn điều lệ là: 166.569.865.185 đồng.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và các công trình cấp nước sinh hoạt khu vực nông thôn; Thi công, sửa chữa các công trình thủy lợi và các công trình cấp nước
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt nông thôn; Khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy lợi và công trình nước sinh hoạt nông thôn.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng; Tài sản không trích khấu hao đối với một số tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính. Chi tiết gồm: - Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây dựng bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương); - Máy bơm nước từ 8.000 m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu; Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

- Thu nhập khác Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty; Mở sổ và theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và được giảm 30% số thuế TNDN theo quy định tại nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	90.622.202	151.659.840
- Tiền gửi ngân hàng	363.630.238	1.940.209.044
- Tiền đang chuyển		
Cộng	454.252.440	2.091.868.884

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000		4.565.460.562	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.719.306.312	3.100.081.166
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.	11.575.153.856		6.594.306.881
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
Cộng	11.575.153.856		6.594.306.881

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUÝ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	278.399.797		150.659.234	
- Công cụ, dụng cụ	35.864.000		64.364.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	314.263.797		215.023.234	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐT XD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1.228.191.706.551	249.237.980	739.605.000	152.736.109				1.229.333.285.640
- Mua trong năm		76.840.000						76.840.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	1.228.191.706.551	326.077.980	739.605.000	152.736.109				1.229.410.125.640
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								1.779.933.219
- Khấu hao trong năm								30.705.182
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								1.810.638.401
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								1.227.553.352.421
- Tại ngày cuối năm								1.227.599.487.239

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					30.000.000			30.000.000
- Mua trong năm								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					30.000.000			30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								30.000.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								30.000.000
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Trên 1 năm đến 5 năm					
- Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	449.700.534		1.047.559.725	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	449.700.534		1.047.559.725	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	162.803.424	269.462.335	231.273.805	200.991.954
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	681.572.635	15.567.252	681.572.635	15.567.252
- Thuế thu nhập cá nhân	2.886.384		2.886.384	
- Thuế tài nguyên	111.571.229	256.744.382	263.829.229	104.486.382
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	254.247.465	190.979.105	166.790.122	278.436.448
Cộng	1.213.081.137	732.753.074	1.346.352.175	599.482.036
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.554.000	4.554.000
- Kinh phí công đoàn	60.961.911	34.091.347
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		17.835.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	65.515.911	56.480.947
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỸ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	1.230.219.707.031								1.230.219.707.031
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

Số dư đầu năm nay	1.230.219.707.031								1.230.219.707.031
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	1.230.219.707.031								1.230.219.707.031

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	8.053.602.054	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	8.053.602.054	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.091.834.249	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUÝ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	11.091.834.249	

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.928.463	
Cộng	25.928.463	

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	658	
Cộng	658	

7. Chi phí khác

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUÝ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình

Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	28.416.739	
Cộng	28.416.739	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.014.793.494	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.014.793.494	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	22.000	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	22.000	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.426.898	
- Chi phí nhân công	1.430.666.780	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.443.840	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.262.035	
- Chi phí khác bằng tiền	383.971.941	
Cộng	2.005.771.494	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.567.252	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.567.252	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUYẾT LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: - Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

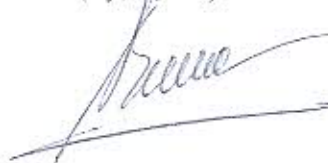
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Đình Thuận

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Loại tiền: Tài khoản: 3352 - Chi phí phải trả; Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
			Số dư đầu kỳ	3352					723.998.974
01/04/2021	01/04/2021	UNCBIDV-070-2021	Chi thanh toán chi phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác quản lý, vận hành, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt năm 2020	3352	1121D1	81.648.000			642.350.974
30/06/2021	30/06/2021	PT-01-2021	Phải trả chi phí tiền lương bổ sung theo định mức KTKT 6 tháng đầu năm 2021 - Người lao động	3352	632CITL		991.253.505		1.633.604.479
30/06/2021	30/06/2021	PT-01-2021	Phải trả chi phí tiền lương bổ sung theo định mức KTKT 6 tháng đầu năm 2021 - Người QLDN, Kiểm soát viên	3352	6421		216.713.043		1.850.317.522
30/06/2021	30/06/2021	PT-02-2021	Hạch toán phải trả chi phí SCTX các công trình thủy lợi năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSXKD 2021	3352	632CITL		2.520.000.000		4.370.317.522
30/06/2021	30/06/2021	PT-02-2021	Hạch toán phải trả chi phí vét rác, bèo, cắm mốc, lập quy trình vận hành các công trình thủy lợi năm 2021 đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSXKD 2021	3352	632CITL		485.000.000		4.855.317.522

30/06/2021	30/06/2021	PT-03-2021	Phải trả chi phí sửa chữa duy tu các cấp nước sạch các công trình cấp nước theo kế hoạch 2021 đã được phê duyệt	3352	632CIN S		1.092.000.000		5.947.317.522
30/06/2021	30/06/2021	PT-04-2021	Hạch toán phải trả chi phí khoán nhân công và vật tư trạm mua thêm lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt (28 khách hàng)	3352	622KDL Đ		5.580.000		5.952.897.522
30/06/2021	30/06/2021	PT-04-2021	Hạch toán phải trả chi phí vật tư trạm mua thêm lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt (28 khách hàng)	3352	621KDL Đ		19.021.000		5.971.918.522
30/06/2021	30/06/2021	PT-05-2021	Hạch toán phải trả chi phí chi phí lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi	3352	632CTTL		60.000.000		6.031.918.522
30/06/2021	30/06/2021	PT-05-2021	Hạch toán phải trả chi phí chỉnh lý lưu trữ của công ty	3352	632CTTL		322.900.000		6.354.818.522
			Cộng	3352		81.648.000	5.712.467.548		
			Số dư cuối kỳ	3352					6.354.818.522

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Đặng Thị Minh Hồng

Đặng Đình Thuận

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH

Bảng tổng hợp định mức lao động và đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm
(Áp dụng theo định mức KTKT trong QLKTCTTL ban hành theo Quyết định 2212/QĐ-UBND ngày 06/09/2017)

TT	Nội dung	KH 2021	6 tháng 2021	Đơn vị
1	Hoạt động quản lý khai thác CTTL phục vụ tưới tiêu			
	- Tổng diện tích chung cả năm	6.939,00	4.637	ha
	- Tổng diện tích tưới quy đổi về tưới chủ động đối với lúa	4.927,00	2.906,16	ha
2	Hoạt động quản lý khai thác CTTL phục vụ cấp nước thô			
	- Tổng lượng nước thô cấp cho sinh hoạt và công nghiệp	10.106.400	5.054.011	m ³
3	Định mức lao động trên đơn vị SP cho toàn Công ty			
a	ĐMLĐ trên đơn vị SP đối với phục vụ tưới tiêu	4,745	4,745	công/ha
b	ĐMLĐ trên đơn vị sản phẩm đối với phục cấp nước thô	0,919	0,919	công/1.000 m ³
4	Tổng quỹ lương theo định mức kế hoạch cho toàn công ty (chưa bao gồm quỹ lương của Viên chức quản lý: Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng)	5.552.519.447	3.129.971.934	đồng
a	Cấp nước tưới tiêu			
	Tổng quỹ tiền lương năm kế hoạch	3.935.495.447	2.321.330.174	đồng
	Định mức đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm	798.761	798.762	đồng/ha
b	Cấp nước thô			
	Tổng quỹ tiền lương năm kế hoạch, trong đó:	1.617.024.000	808.641.760	đồng
	Định mức đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm	160	160	đồng/m ³
5	Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp $5 = 4 \times 27,33\%$	1.517.503.565	855.421.330	đồng
6	Lương VCQL	1.140.000.000	570.000.000	đồng
7	Lương BP nước sạch (870.575 m ³ x 2.361,5 đ/m ³)	2.055.862.863	917.962.280	đồng
A	Tổng chi phí lương Q2 (A=4+6+7)		4.617.934.214	
B	Đã chi thực tế từ 01/01 đến 30/6/2021		3.409.967.666	
1	Người lao động		3.056.680.709	
2	Người QLDN, kiểm soát viên		353.286.957	
C	Tiền lương bổ sung còn phải trả (C=A-B)		1.207.966.548	
1	Phải trả bổ sung tiền lương 6 tháng đầu năm cho người lao động HĐ QLKTCTTL		991.253.505	
2	Phải trả bổ sung tiền lương 6 tháng đầu năm cho người QLDN và Kiểm soát viên		216.713.043	

Kế toán trưởng



Đặng Thị Minh Hồng

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

CHỦ TỊCH




Đặng Đình Thuận

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn - P. Tân Bình - TP. Đồng Xoài - BP

**BẢNG TÍNH LỢI NHUẬN CHỊU THUẾ TNDN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

STT	Nội dung	Lợi nhuận trước thuế năm 2021	Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN 2021	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất thuế TNDN 2021 (%)	Số tiền thuế TNDN phải nộp
A	B	1			2	3
I	Tổng lợi nhuận	49.419.519	28.416.739	77.836.258	20	15.567.252
1	Hoạt động công ích	48.157.261	28.416.739	76.574.000	20	15.314.800
1.1	HĐ QLKT công trình thủy lợi	24.524.748	28.416.739	52.941.487	20	10.588.297
1.2	HĐ nước sinh hoạt	23.632.513		23.632.513	20	4.726.503
2	Hoạt động kinh doanh lắp đặt đồng hồ	1.262.258	-	1.262.258	20	252.452

Bình Phước, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng


Đặng Thị Minh Hồng

CHỦ TỊCH




Đặng Đình Thuận

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

MST: 3800257786

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BẢNG KÊ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN THÁNG 6 NĂM 2021

(Theo hoá đơn từ ngày 01/6/2021 - 30/6/2021)

Stt	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Sản lượng	Giá tính thuế	Thuế Suất	Số tiền nộp thuế
A	B	C	1	2	3	4=1*2*3
1	Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát nước Bình Phước	sản xuất nước sạch	1.915.984	4.000	1%	76.639.360
2	Xí Nghiệp Công trình đô thị TX. Bình Long	sản xuất nước sạch	49.920	4.000	1%	1.996.800
3	Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Miền Nam	sản xuất nước sạch	32.190	4.000	1%	1.287.600
4	Chi nhánh cấp nước Phú Riềng - Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	sản xuất nước sạch	38.751	4.000	1%	1.550.040
5	Nước nội bộ	sản xuất nước sạch	64.171	4.000	1%	2.566.840
	24% tỷ lệ hao hụt sản xuất nước sạch		15.401	4.000	1%	616.042
	Tổng số thuế nộp 1%		2.116.417			84.656.682
6	Xí Nghiệp Công trình công cộng TP. Đồng Xoài	Tưới cây xanh đô thị	1.670	5.000	3%	250.500
7	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	chế biến mù Long hà	59.960	5.000	3%	8.994.000
8	Công Ty cổ phần cao su Đồng Phú	nhà máy chế biến mù	70.568	5.000	3%	10.585.200
	Tổng số thuế nộp 3%		132.198			19.829.700
9	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tưới vườn ươm	87.356	5.000	0%	-
	Thuế 0%		87.356		0%	-
	Tổng Cộng		2.335.971			104.486.382

Bảng chữ: Một trăm lẻ bốn triệu bốn trăm tám mươi sáu ngàn ba trăm tám mươi hai đồng.

Bình Phước, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH





Đặng Thị Minh Hồng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC
Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 02713 881 736
Tel: 02713870066

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên: Các tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Số: DT-HTSPCITL-01-2021
Địa chỉ: Tỉnh Bình Phước
Diễn giải: Diện tích lúa vụ Đông Xuân, Xuân Hè, Cây Công nghiệp được nhà nước hỗ trợ (Có bảng tổng hợp chi tiếp kèm theo) Ngày: 31/05/2021

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Diện tích tưới lúa vụ Đông Xuân được Ngân sách hỗ trợ giá SPDVCI thủy lợi	1388NS-001	5114	1.545.864.000
2	Diện tích tưới lúa vụ Xuân hè được Ngân sách hỗ trợ giá SPDVCI thủy lợi	1388NS-001	5114	583.720.000
3	Diện tích tưới cây công nghiệp được Ngân sách hỗ trợ giá SPDVCI thủy lợi	1388NS-001	5114	2.664.420.000
Cộng				4.794.004.000

Thành tiền bằng chữ: Bốn tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu không trăm linh bốn nghìn đồng chẵn.

Ghi chú:

Kế toán trưởng

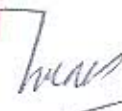
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Đình Thuận

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DIỆN TÍCH TỪỚI, KINH PHÍ CẤP HỖ TRỢ GIÁ, TIỀN PHẢI THU
VÀ CHI TRẢ TẠO NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/5/2021 TẠI CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

		Diện tích cấp nước (ha)										Mức giá SP, DV thủy lợi (1.000 đ/ha)								Thành tiền (1.000 đồng)			
TT	Tên công trình	Địa điểm	Lúa (ha)			Cây CN	Rau, màu	Ao cá	Lúa	Cây CN	Rau, màu	Ao cá	Lúa	Cây CN	Rau, màu	Ao cá							
			Đồng xuân	Nuân hè	Hè thu												Thu đông						
A- DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ																							
I- Huyện Lộc Ninh																							
Phân vùng xã trung du																							
1	Đd Tôn Lê Châm	Lộc Hưng	116,80			100,00			930	744,0	372,0	2.500	108.624	74.400	-	-							
2	Hồ Bù Nầu	Lộc Điền	45,49	45,49		50,50			930	744,0	372,0	2.500	84.611	37.572	-	-							
3	Hồ Suối Phên	Lộc Điền				87,90			930	744,0	372,0	2.500	-	65.398	-	-							
4	Đd Lộc Khánh	Lộc Khánh	34,79			141,90			930	744,0	372,0	2.500	32.355	105.574	-	-							
5	Đd Cẩm Lê	Lộc Khánh	123,14			18,65			930	744,0	372,0	2.500	114.520	13.876	-	-							
Phân vùng xã miền núi																							
1	Hồ Tả Te	Lộc Thành				48,10			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	48.754	-	-							
2	Hồ Lộc Quang	Lộc Quang	266,83	185,71		231,56			1.267	1.013,6	506,8	2.500	573.368	234.709	-	-							
3	Hồ Tả Thiệt	Lộc Thành				42,00			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	42.571	-	-							
4	Hồ Bù Kal	Lộc Hòa	60,29			137,90			1.267	1.013,6	506,8	2.500	76.387	139.775	-	-							
5	Hồ Lộc Thanh	Lộc Thanh				100,00			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	101.360	-	-							
6	Hồ Suối Nuy	Lộc Hòa	91,95			4,80			1.267	1.013,6	506,8	2.500	116.501	4.865	-	-							
II- Huyện Bù Đốp																							
Phân vùng xã miền núi																							
1	Hồ M26	Phước Thiện	17,25			13,00			1.267	1.013,6	506,8	2.500	21.856	13.177	-	-							
2	CT Cẩm Dơ	Bù Đốp	170,00	131,61		335,33			1.267	1.013,6	506,8	2.500	382.140	339.890	-	-							



TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích cấp nước (ha)					Mức giá SP, DV thủy lợi (1.000 đ/ha)					Thành tiền (1.000 đồng)						
			Lúa (ha)			Thu tổng	Cây CN	Rau, màu	Ao cá	Lúa	Cây CN	Rau, màu	Ao cá	Lúa	Cây CN	Rau, màu	Ao cá		
			Đống xuân	Xuân hè	Hè thu														
III- Huyện Hớn Quản & thị xã Bình Long																			
Phân vùng xã trung du																			
1	Hồ Đập Ông	Tân Khai											930	744,0	372,0	2.500	-	-	
2	Hồ Bàu Úm	Tân Khai											930	744,0	372,0	2.500	-	-	
3	Hồ Ba veng	Minh Tâm							71,50				930	744,0	372,0	2.500	-	-	
4	Hồ Suối Lai	Tân Quan							13,01				930	744,0	372,0	2.500	-	-	
5	Hồ Suối Láp	Tân Hiệp							86,80				930	744,0	372,0	2.500	-	-	
6	Hồ Sa Cát	Phước An							39,20				930	744,0	372,0	2.500	-	-	
Phân vùng xã miền núi																			
1	Hồ An Khương	An Khương	97,55	97,55					16,21				1.267	1.013,6	506,8	2.500	247.192	16.430	-
2	Đê Cản Lẻ	Thanh Lương	14,88										1.267	1.013,6	506,8	2.500	18.853	-	-
IV- Huyện Bù Đăng																			
Phân vùng xã miền núi																			
1	Hồ Thọ Sơn	Phú Sơn							84,80				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	85.953	-
2	Hồ Đak Liên	Đak Nhau							185,75				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	188.276	-
3	Bra măng	Minh Hưng	7,19	7,09					43,85				1.267	1.013,6	506,8	2.500	18.093	44.446	-
4	Hồ Bù Môn	Đức Phong	40,52										1.267	1.013,6	506,8	2.500	51.339	-	-
5	Hồ Ông Thoại	Nghĩa Trung							28,43				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	28.817	-
6	Hồ Sơn Hiệp	Thọ Sơn							22,21				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	22.512	-
7	Hồ Hưng Phú	Minh Hưng							74,99				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	76.010	-
8	Hồ Sơn Lợi	Thọ Sơn							60,60				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	61.424	-
9	Hồ Đa Bơ	Đồng Nai							13,50				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	13.684	-
10	Hồ Phú Sơn	Phú Sơn							35,40				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	35.881	-
11	Hồ Đa Bồng Cua	Thống Nhất							3,00				1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	3.041	-
Trạm bơm (Phân vùng xã miền núi)																			
																	-	-	-

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích cấp nước (ha)					Mức giá SP, DV thủy lợi (1.000 đ/ha)					Thành tiền (1.000 đồng)				
			Lúa (ha)			Thu đông	Cây CN	Rau, màu	Ao cá	Lúa	Cây CN	Rau, màu	Ao cá	Lúa	Cây CN	Rau, màu	Ao cá
			Đồng xuân	Xuân hè	Hè thu												
1	T. bơm Đàng Hà	Đàng Hà	60,65							1.811	1.448,8	724,4	2.500	109.837	-	-	-
V- huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng và TX Phước Long																	
Phân vùng xã miền núi																	
1	Hồ Bà Ka	Long Hưng	21,13				28,60			1.267	1.013,6	506,8	2.500	26.772	28.989	-	-
2	Hồ NT6	Long Hà					10,20			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	10.339	-	-
3	Hồ NT9	Long Tân					29,02			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	29.415	-	-
4	Hồ Đới 7	Phước Minh					42,30			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	42.875	-	-
5	Hồ Bà Xía	Đắc Cí					18,26			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	18.508	-	-
6	Hồ Bình Hà	Đa Kia	67,59				24,80			1.267	1.013,6	506,8	2.500	85.637	25.137	-	-
7	Hồ NT4	Long Hưng					158,33			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	160.483	-	-
8	Hồ NT10	Phú Riềng					53,71			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	54.440	-	-
9	Hồ Bàu Thôn	Long Hưng					26,70			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	27.063	-	-
10	Hồ Bàu Sen	Long Bình					128,00			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	129.741	-	-
11	Hồ Đắc Tôn	Sơn Giang	43,18							1.267	1.013,6	506,8	2.500	54.709	-	-	-
12	Hồ NT8	Phước Bình					24,50			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	24.833	-	-
VI- Huyện Đồng Phú & Thị xã Đồng Xoài																	
Phân vùng xã trung du																	
1	Hồ Đồng Xoài	Đồng Xoài					63,34			930	744,0	372,0	2.500	-	47.125	-	-
2	Hồ Tân Hòa	Tân Hòa					20,59			930	744,0	372,0	2.500	-	15.319	-	-
Phân vùng xã miền núi																	
1	Hồ Đồng Xoài	Thuận Lợi		5,36			45,46			1.267	1.013,6	506,8	2.500	6.791	46.078	-	-
2	Hồ Suối Bình	Đồng Tiến					30,30			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	30.712	-	-
3	Hồ NT 10	Thuận Lợi					18,10			1.267	1.013,6	506,8	2.500	-	18.346	-	-
Tổng A			1.279,23	472,81	-	-	2.813,10	-	-					2.129.584	2.664.420	-	-
B- DIỆN TÍCH PHẢI THU																	



TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích cấp nước (ha)						Mức giá SP, DV thủy lợi (1.000 đ/ha)					Thành tiền (1.000 đồng)			
			Lúa (ha)			Thu đông	Cây CN	Rau, màu	Ao cá	Lúa	Cây CN	Rau, màu	Ao cá	Lúa	Cây CN	Rau, màu	Ao cá
			Đông xuân	Xuân hè	Hệ thu												
1	Hồ Suối Giải	Tân Lập						930	744,0	372,0	2.500				-	-	-
	Hồ Suối Giải	Bình Dương				72,20		572	297,6	148,8	2.500				-	-	-
2	Hồ Tân Lợi	Tân Phú						930	744,0	372,0	2.500				-	-	-
Tổng B				-	-	72,20									21,487	-	-
TỔNG CỘNG (A+B)			1.279,23	472,81	-	2.885,30	-						2.129,584	2.685,907	-	-	-

Ghi chú: PX: 1.545.864 m² - 1
 XH: 583.720.000
 CN: 2.664.480.000
 A: 394.004.000

- I Tiền dịch vụ thủy lợi:
 1 Tiền dịch vụ được hỗ trợ:
 2 Tiền phải thu: 21.487 (1.000đ)
 II Tổng diện tích tưới:
 1 Diện tích được hỗ trợ:
 a Diện tích lúa:
 b Diện tích cây công nghiệp:
 c Diện tích rau màu:
 d Diện tích ao cá:
 2 Diện tích phải thu:
 a Diện tích cây công nghiệp:
 b Diện tích rau màu:
 c Diện tích ao cá:

NGƯỜI TÔNG HỢP

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

Vo

Ng

Lê Văn Thọ

Nguyễn Văn Toán



Đặng Đình Thuận

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC
Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 02713 881 736
Tel: 02713870066

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN Số: HPT_002
Địa chỉ: ấp Thanh Thủy, TT Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Bình Phước, Việt Nam Ngày: 12/07/2021

Diễn giải: Hoàn nhập khoản phải trả chi phí tạo nguồn nước tưới qua cống đầu mỗi CT sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn cấp cho HTTL sử dụng sau hồ thủy điện Cần Đơn

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Hoàn nhập khoản phải trả chi phí tạo nguồn nước tưới qua cống đầu mỗi CT sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn cấp cho HTTL sử dụng sau hồ thủy điện Cần Đơn năm 2019	33521	6278CITL	248.368.360
2	Hoàn nhập khoản phải trả chi phí tạo nguồn nước tưới qua cống đầu mỗi CT sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn cấp cho HTTL sử dụng sau hồ thủy điện Cần Đơn năm 2020	33521	6278CITL	212.157.616
Cộng				460.525.976

Thành tiền bằng chữ: *Bốn trăm sáu mươi triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng chẵn.*

Ghi chú:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Đình Thuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Kính gửi: Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước

Căn cứ vào Hợp đồng cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt số: 36/2020/CPCĐ/HĐCCN giữa Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn và Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước ngày 02/07/2020.

Căn cứ vào biên bản nghiệm thu, thanh toán giá trị hợp đồng cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2020 ngày 06/07/2021.

Kính đề nghị Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước thanh toán số tiền là:

Bằng số: 65.884.920 đồng.

Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, chín trăm hai mươi đồng.

Tên tài khoản: Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

Số tài khoản: 115000014467 tại NH TMCP Công thương Việt Nam – CN Bình Phước.

Kính mong Quý công ty sớm thanh toán số tiền trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Bình Phước, ngày 07 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Mai Ngọc Hoàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU, THANH TOÁN GIÁ TRỊ
HỢP ĐỒNG CUNG CẤP NƯỚC PHỤC VỤ SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP NĂM 2020**
Số: 36/2020/CPCĐ/HĐCCN

**Công trình: Sử dụng nước sau hệ thống hồ
thủy điện Cần Đơn, huyện Bù Đốp.**

Căn cứ các hợp đồng cung cấp nước số 36/2020/CPCĐ/HĐCCN ngày 02/7/2020 giữa Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước và Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.

Căn cứ các nghiệm thu giữa vụ diện tích tưới giữa Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn.

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt diện tích tưới sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH MTV dịch vụ Thủy lợi Bình Phước.

Hôm nay, ngày 06 tháng ...7... năm 2021, chúng tôi gồm:

Bên cung cấp nước: (gọi là Bên A)

Tên Công ty : Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ thủy lợi Bình Phước.

Địa chỉ : Phường Tân Bình - TP. Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.870.066 Fax: 02713.881.736

Mã số thuế : 3800257786.

Tài khoản số: 65510000002683 tại Ngân hàng đầu tư & Phát triển chi nhánh Bình Phước.

Do ông : **Đặng Đình Thuận** - Chức vụ: Chủ tịch làm đại diện.

Bên nhận sử dụng nước: (gọi là Bên B)

Tên Công ty : Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn.

Địa chỉ : Thị trấn Thanh Bình - Huyện Bù Đốp - Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.563359 Fax: 02713.563133.

Mã số thuế : 3801068943.

Do ông : **Mai Ngọc Hoàn** - Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện.

Tài khoản số : 115000014467 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước.

Hai Bên thống nhất nghiệm thu khối lượng, giá trị thanh toán hợp đồng cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2020, với những nội dung như sau:

1. Diện tích nghiệm thu: (Theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

- Diện tích nghiệm thu là: 177,11 ha.

Trong đó:

+ Diện tích vụ hè thu lúa: 177,11 ha;

2. Chất lượng dịch vụ: Đảm bảo yêu cầu hợp đồng.

3. Giá trị thanh toán:

Giá trị thanh toán = Đơn giá Hợp đồng x diện tích cây trồng

Giá trị thanh toán = 372.000 x 177,11 = 65.884.920 đồng.

(Bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi đồng).

4. Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B 100% tiền nước bằng hình thức chuyển khoản.

5. Hồ sơ thanh toán: Hồ sơ thanh toán bao gồm như sau:

+ Hóa đơn do Bộ tài chính ban hành.

+ Giấy đề nghị thanh toán (của Bên B).

+ Biên bản nghiệm thu xác nhận diện tích, loại cây trồng cung cấp nước của các Bên và sở ban ngành có thẩm quyền.

6. Kết luận: Đồng ý xác nhận nghiệm thu khối lượng thực hiện và giá trị thanh toán như trên. Biên bản được lập thành 04 bản như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.

* Thành phần tham gia nghiệm thu:

ĐẠI DIỆN BÊN A



Đặng Đình Thuận

ĐẠI DIỆN BÊN B



Mai Ngọc Hoàn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC

Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã số thuế: 3800257786

Fax: 02713 881 736

Tel: 02713870066

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN

Số: HPT_001

Địa chỉ: ấp Thanh Thủy, TT Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Bình Phước, Việt Nam Ngày: 07/07/2021

Diễn giải: Hạch toán hoàn nhập chi phí phải trả tiền cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2020 theo BB nghiệm thu HĐ số 36/2020/CPCĐ/HĐCCN ngày 06/7/2021

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
I	Hạch toán hoàn nhập chi phí phải trả tiền cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2020 theo BB nghiệm thu HĐ số 36/2020/CPCĐ/HĐCCN ngày 06/7/2021	33521	3311	65.884.920
	Cộng			65.884.920

Thành tiền bằng chữ: Sáu mươi lăm triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi đồng chẵn.

Ghi chú:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Đình Thuận



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT Invoice)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(E-Invoice viewer)

Mẫu số (Form no): 01GKT0/001

Ký hiệu (Sign): CD/20E

Số (No): 0000015

Ngày (Date) 07 tháng (month) 07 năm (year) 2021

Đơn vị bán hàng (Supplier): CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Mã số thuế (Tax code): 3801068943

Địa chỉ (Address): ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0271 3563 359

Số tài khoản (Bank account): 115000014467 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước

Họ tên người mua hàng (Buyer):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax code): 3800257786

Địa chỉ (Address): Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (Bank account):

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Name of goods and services)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Cung cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2020 theo biên bản nghiệm thu HĐ số 36/2020/CPCD/HĐCCN ngày 06/07/2021				65.884.920
Cộng tiền hàng: (Total before VAT):					65.884.920
Thuế suất GTGT (VAT rate):		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			
Tổng tiền thanh toán (Total amount):					65.884.920
Số tiền viết bằng chữ (Total amount in words):		Sáu mươi lăm triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi đồng chẵn.			

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ, tên)
(Signature, full name)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
CẦN ĐƠN

Ký ngày: 07/07/2021

(Cần kiểm tra, đối chiếu trước khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn (Invoice code): W6UNU7JNRNG

Tra cứu tại Website (Search on Website): <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu/>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC
Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 02713 881 736
Tel: 02713870066

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên: Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Bình Phước
Địa chỉ: Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước
Diễn giải: Chi nộp tiền quỹ Phòng chống thiên tai năm 2021

Số: CFC-003-2021
Ngày: 30/06/2021

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Chi nộp tiền quỹ Phòng chống thiên tai năm 2021	6278CINS	3311	50.000.000
2	Chi nộp tiền quỹ Phòng chống thiên tai năm 2021	6278CITL	3311	50.000.000
Cộng				100.000.000

Thành tiền bằng chữ: *Một trăm triệu đồng chẵn.*

Ghi chú:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Hồng

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Đình Thuận

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
TỈNH BÌNH PHƯỚC
QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 131/QPCTT

Bình Phước, ngày 02 tháng 7 năm 2021

V/v thu, nộp quỹ phòng,
chống thiên tai năm 2021
(lần 2).

Kính gửi: Các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang
và các doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh.

Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh đã có Công văn số 56/QPCTT ngày 12/4/2021 đề nghị các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang và các doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh tổ chức công tác thu, nộp quỹ PCTT năm 2021 theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh. Tuy nhiên, đến nay còn một số đơn vị chưa hoàn thành công tác thu, nộp quỹ PCTT.

(Có danh sách kèm theo)

Để hoàn thành kế hoạch thu, nộp quỹ PCTT đã được UBND tỉnh giao năm 2020, Quỹ PCTT đề nghị các đơn vị khẩn trương thu quỹ PCTT trên cơ sở kế hoạch đã được UBND tỉnh giao. Số tiền thu được chuyển về Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh để quản lý theo số tài khoản:

- Đơn vị nhận tiền: Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Phước
 - Số tài khoản: 3761.0.1123664.91049
 - Tại: Kho bạc Nhà nước Bình Phước
- Thời gian hoàn thành trước 30/7/2021.

(Mọi thắc mắc xin liên hệ về Quỹ PCTT tỉnh theo số điện thoại: 02713.883.069 hoặc liên hệ trực tiếp Đ/c Huyền số ĐT: 0943.251.579)

Đề nghị các đơn vị quan tâm thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (b/c);
- GD, PGD Quỹ;
- Lưu: VT (H).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quyết

**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, LỰC LƯỢNG VŨ TRANG
VÀ CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CHỨA NỢP QUỸ PCTT NĂM 2021**
 (Kèm theo Công văn số 13/QPCTT ngày 2 tháng 7 năm 2021 của Ủy PCTT tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Ban Nội chính	3.738.366	
2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh	12.766.000	
3	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng Tỉnh	192.854.000	
4	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	115.721.472	
5	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước	114.863.303	
6	Công Ty TNHH MTV DV thủy lợi Bình Phước	112.643.159	
7	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết	121.744.334	
8	Trường cao đẳng công nghiệp cao su	10.569.432	
9	Đảng ủy khối cơ quan và Doanh nghiệp	6.862.931	
10	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	1.810.000	
11	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	2.490.587	
12	Liên Minh Hợp tác xã	2.752.549	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI BÌNH PHƯỚC
Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 02713 881 736
Tel: 02713870066

105

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN HR&E

Số: MHHNK-003-2021

Địa chỉ: 4/9 Nguyễn Văn Lịch, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 08/02/2021

Diễn giải: Mua hàng của CÔNG TY CỔ PHẦN HR&E theo hóa đơn 0000246

STT	Diễn giải	Ghi Nợ	Ghi Có	Thành tiền
1	Hóa chất Polyaluminium Chlorine (PAC 30%)	1521	3311	21.120.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1331	3311	2.112.000
Cộng				23.232.000

Thành tiền bằng chữ: Hai mươi ba triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng chẵn.

Ghi chú:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Minh Hồng

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Đình Thuận

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THUỶ LỢI
BÌNH PHƯỚC
Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh
Bình Phước, Việt Nam
Mã số thuế: 3800257786
Fax: 02713 881 736
Tel: 02713870066

Mẫu số: 01 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 08 tháng 02 năm 2021

Nợ: 1521

Số: MHHNK-003-2021

Có: 3311

- Họ và tên người giao CÔNG TY CỔ PHẦN HR&E
- Theo hóa đơn số 0000246 ngày 08 tháng 02 năm 2021 của CÔNG TY CỔ PHẦN HR&E
- Nhập tại kho: Kho Nhà máy nước Đức Phong, Kho Nhà máy nước Minh Hưng Địa điểm: Thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Hóa chất Polyaluminium Chlorine (PAC 30%)	PAC30	kg	1.100,00		13.200,00	14.520.000
2	Hóa chất Polyaluminium Chlorine (PAC 30%)	PAC30	kg	500,00		13.200,00	6.600.000
	Cộng						21.120.000

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Hai mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn.

- Số chứng từ gốc kèm theo: _____

Ngày tháng năm

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

ĐD Trạm DVTL
Bù Đăng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập)

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Thùy

Đặng Thị Minh Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN HR&E

Mã số thuế (Tax code): 0 3 1 0 8 8 2 8 9 8

Địa chỉ (Address): 4/9 Nguyễn Văn Lịch, Phường Linh Tây, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 093 823 1718

Fax: 08 3640 2853

Tài khoản (A/C number): 0381 0003 45349 tại Ngân hàng Vietcombank - CN Thủ Đức



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 02 năm (year) 2021

Mẫu số (Form): 01GTK0/001

Ký hiệu (Serial): HR/20E

Số (No.): 0000246

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax code): 3800257786

Địa chỉ (Address): Đường Lê Duẩn, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): C/K Số tài khoản (A/C No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)
1	Poly Aluminium Chloride HRE002	Kg	1.600	13.200	21.120.000
Cộng tiền hàng (Sub total):					21.120.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10 %					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.112.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					23.232.000
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai mươi ba triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng.					

Người mua hàng (*Buyer*)

Người bán hàng (*Seller*)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN HR&E

Ký ngày: 08/02/2021

Trang tra cứu: <http://0310882898hd.easyinvoice.vn> Mã tra cứu: H6R3n7k4081194453384530

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty cổ phần đầu tư công nghệ và thương mại SOFTDREAMS, MST: 0105987432, [Http://easyinvoice.vn/](http://easyinvoice.vn/)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----000-----

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
(Số: 2801/2021/HRE-HĐKT)

Căn cứ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015;
Căn cứ luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc Hội thông qua ngày 14/06/2005;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu thực tế của hai bên.

Hôm nay, ngày 28 tháng 01 năm 2021 các bên gồm có:

BÊN MUA (GỌI TẮT LÀ BÊN A): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ THỦY LỢI BÌNH PHƯỚC

Đại diện: Ông Đặng Đình Thuần

Chức vụ: Giám đốc Công ty

Mã số thuế: 3800 257 786

Điện thoại: 02713 870 066

Địa chỉ: đường Lê Duẩn, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản công ty : Tài khoản số:655-10-00-000268-3 tại: BIDV Bình Phước.

BÊN BÁN (GỌI TẮT LÀ BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN HR&E

Đại diện (ông): Đoàn Văn Phi Long Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 4/9 Nguyễn Văn Lịch, P. Linh Tây, Thành Phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

Tài khoản số: 0381000345349 Tại ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Thủ Đức

Mã số thuế: 0310882898

Điện thoại: 028.36402851-52

- Fax: 028.36402853

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

Bảng vật tư hàng hóa

STT	Tên hàng hóa	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Poly Aluminium Chloride HRE 002 (Bột PAC) dùng trong xử lý nước sinh hoạt.	Kg	1.600	13.200	21.120.000
	Mô tả mẫu: Dạng bột, đựng trong bao nhựa (Bao/ 25 kg)				
	Thuế VAT: 10%				2.112.000
	Tổng cộng:				23.232.000

(Số tiền bằng chữ: Hai mươi ba triệu, hai trăm ba mươi hai ngàn đồng /).

Bên B đồng ý cung cấp cho bên A các mặt hàng như sau:

